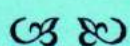


CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ - PHƯỜNG 9 – QUẬN 8 – TP HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV - 2018

NĂM 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,867,118,174,324	980,721,632,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,715,196,566	729,294,201
1. Tiền	111		6,715,196,566	729,294,201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	70,000,000,000	101,635,100,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,000,000,000	101,635,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		997,432,446,059	213,758,255,656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	934,015,719,889	180,516,745,899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53,425,943,913	26,418,238,701
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10,040,211,196	6,872,699,995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	774,945,347,346	644,488,979,732
1. Hàng tồn kho	141		774,945,347,346	644,488,979,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,025,184,353	20,110,002,916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	174,094,271	1,208,831,581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,259,038,065	18,389,199,504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	229,381,149	511,971,831
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		362,670,868	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225,418,071,095	313,458,491,839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	100,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	100,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		206,181,637,717	218,869,586,635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	192,369,886,345	205,028,849,675
- Nguyên giá	222		326,913,793,614	334,666,373,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134,543,907,269)	(129,637,524,082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,325,817,808	4,354,803,396
- Nguyên giá	225		4,385,656,586	4,385,656,586
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59,838,778)	(30,853,190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86,406,600)	(86,406,600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	31,635,396,618
- Nguyên giá	231		-	31,635,396,618
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	4,551,516,918	11,961,616,029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,551,516,918	11,961,616,029
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,684,916,460	50,891,892,557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14,684,916,460	50,891,892,557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,092,536,245,419	1,294,180,124,344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,807,365,226,363	1,023,601,789,376
I. Nợ ngắn hạn	310		1,764,943,284,828	984,115,355,022
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	1,014,897,199,028	155,704,148,209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	11,888,224,587	2,223,334,663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10,970,291,833	15,086,291,584
4. Phải trả người lao động	314		726,804,958	1,942,547,157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	182,400,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	4,571,872
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,024,198,849	3,042,100,619
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	720,169,717,184	809,420,754,068
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,733,151,611)	(3,490,793,150)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		42,421,941,535	39,486,434,354
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		731,508,728	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,700,000,000	5,700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	35,990,432,807	33,786,434,354
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285,171,019,056	270,578,334,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	285,171,019,056	270,578,334,968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,559	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,346,079,058	11,753,394,971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,753,394,971	6,634,052,259
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,592,684,087	5,119,342,712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,092,536,245,419	1,294,180,124,344

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THÀNH NGA



Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



 NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	503,408,306,561	177,979,078,946	1,658,242,410,924	714,479,700,010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	89,000,400	655,199,360	4,996,772,000	3,100,610,730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	503,319,306,161	177,323,879,586	1,653,245,638,924	711,379,089,280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	473,788,315,852	147,924,977,435	1,556,354,458,256	594,007,989,393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29,530,990,309	29,398,902,151	96,891,180,668	117,371,099,887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	169,816,385	3,255,880,104	22,327,789,846	9,734,143,332
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10,579,444,667	16,347,932,218	70,785,902,496	62,580,179,233
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,112,895,179</i>	<i>16,103,038,278</i>	<i>45,061,669,606</i>	<i>57,184,384,902</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7,264,679,071	11,636,533,297	32,039,792,204	39,667,758,977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,502,848,889	3,451,731,759	19,783,975,395	18,927,012,345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,353,834,067	1,218,584,981	(3,390,699,581)	5,930,292,664
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5,262,327	168,227,636	22,050,834,728	297,884,606
12. Chi phí khác	32	VI.9	200,093,500	416,519,649	4,067,451,060	1,108,834,559
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(194,831,173)	(248,292,013)	17,983,383,668	(810,949,953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,159,002,894	970,292,968	14,592,684,087	5,119,342,711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	515,900,289	710,828,512	1,444,278,020	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,643,102,605	259,464,456	13,148,406,067	5,119,342,711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	289	16	819	319
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12				

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,592,684,087	5,119,342,711
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	15,046,197,022	10,662,019,985
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	387,191,083
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		48,458,112,650	(7,613,165,334)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	45,061,669,606	57,184,384,902
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		123,158,663,365	65,739,773,347
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(776,250,110,612)	(37,848,810,912)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(130,456,367,614)	(26,279,521,158)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		869,136,668,309	(14,992,217,979)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		43,617,075,208	4,915,726,637
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45,061,669,606)	(56,910,280,742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,916,231,032)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2,270,782,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76,228,028,018	(67,646,113,307)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			(413,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		46,969,711,531	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4,629,663,422)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,635,100,000	45,868,163,422
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(48,458,112,650)	6,826,000,692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30,146,698,881	47,651,500,692

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,131,028,703,735	1,738,315,000,803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,231,417,528,269)	(1,718,589,988,874)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100,388,824,534)	19,725,011,929
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	5,985,902,365	(269,600,686)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	729,294,201	998,894,887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	6,715,196,566	729,294,201
	V.1		

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1075 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.149 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp**8.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

8.2. Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP BIDV Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.190 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP BIDV Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.265 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP BIDV Việt Nam tại 31/12/2018 là 23.190 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP BIDV Việt Nam tại ngày 31/12/2018: 23.190 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2018 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phân ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh thuế suất là: 20%/năm. Chi nhánh Kiên Giang thuế suất 15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	6,715,196,566	729,294,201
Tiền mặt	103,106,741	83,839,284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,612,089,825	645,454,917
Cộng	6,715,196,566	729,294,201

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	70,000,000,000	70,000,000,000	101,635,100,000	101,635,100,000
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	31,635,100,000	31,635,100,000
Cộng	70,000,000,000	70,000,000,000	101,635,100,000	101,635,100,000

Chi tiết số dư cuối năm các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6 tháng	05/07/2019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	6.31%	12 tháng	06/07/2019

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	934,015,719,889	(49,428,939)	180,516,745,899	(49,428,939)
Khách hàng trong nước	18,636,843,811	(49,428,939)	154,122,606,816	(49,428,939)
<i>Công ty Cổ Phần Minh Thăng</i>	7,768,514,449	-	14,451,013,142	-
<i>Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt</i>	771,364,800	-	121,882,311,550	-
<i>Cty TNHH Minh Trí Seafood</i>	2,575,828,600			
<i>Trần Ngọc Đức</i>	6,963,549,020	-	12,311,575,892	-
<i>Khách hàng trong nước khác</i>	557,586,942	(49,428,939)	5,477,706,232	(49,428,939)
Khách hàng nước ngoài	915,378,876,078	-	26,394,139,083	-
<i>Marfreeze Trading Group SL</i>	-	-	624,642,512	-
<i>Global</i>	1,192,821,509			
<i>Zheng Fu Ping</i>	1,574,756,824			
<i>Glode</i>	2,220,319,450	-	-	-
<i>New food</i>	50,315,797,840	-	-	-
<i>Yu Jianghao</i>	2,686,992,318			
<i>Frabelle Market Corporation.</i>		-	3,238,195,533	-
<i>I & T Enterprise</i>	2,539,943,513	-	2,539,943,513	-
<i>GreenFarm</i>	620,335,769,835			
<i>Shunfat Enterprise; I & T Enterprise ~126.241,00 USD</i>		-	5,271,708,620	-
<i>Fuji corporation</i>		-	1,614,813,384	-
<i>Anchor Seafood Corp.</i>	231,065,959,417			
<i>Dubai Corp</i>	3,446,515,372			
<i>OCEAN FISH B.V.</i>		-	1,653,856,214	-
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	-	-	11,450,979,307	-
Khách hàng nước ngoài				
Cộng	934,015,719,889	(49,428,939)	180,516,745,899	(49,428,939)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Bà Võ Thị Thanh Trang	-	-	-	-
Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	-	-
Bên thứ 3				

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	53,425,943,913	-	26,418,238,701	-
Nhà cung cấp trong nước	53,425,943,913	-	26,418,238,701	-
Ông Nguyễn Văn Đồi	983,122,000	-	-	-
Ông Trần Văn Ben	13,091,673,990	-	-	-
Ông Võ Thành Phước	-	-	371,193,108	-
Ông Phạm thanh Tùng	4,224,605,000	-	-	-
Ông Lê Thế Anh	-	-	1,269,885,095	-
Ông Đoàn Văn Thơm	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Ông Đoàn Quốc Toàn	-	-	4,534,531,500	-
Ông Đinh Văn Thảo	4,560,289,800	-	4,560,289,800	-
Ông Nguyễn Định Tường	12,215,975,400	-	6,163,764,615	-
Nhà cung cấp trong nước	1,069,864,389	-	-	-
Bên thứ 3	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10,040,211,196	-	6,872,699,995	-
Phải thu BHXH, BHYT phúc lợi	-	-	268,286,704	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	-	-	1,308,249,000	-
Kinh phí công đoàn	-	-	26,724,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	330,304,777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	737,912,896	-	976,097,554	-
+ Xử lý công nợ nội bộ	-	-	-	-
+ Tăng Phước Quang	737,912,896	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	-	-	238,184,658	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	100,000,000	-
Công ty CP. Toàn Thắng (*)	5,339,261,228	-	-	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty CP. Toàn Thắng (*)	-	-	-	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

(*) Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư 26 tỷ đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2008 - giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

6. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2,324,909,536	-	5,240,287,948	-
Công cụ, dụng cụ	2,350,516,392	-	3,319,602,456	-
Chi phí SX, KD dở dang	379,619,487,083	-	364,992,961,911	-
Thành phẩm	375,216,208,475	-	255,501,901,556	-
Hàng hoá BĐS	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	774,945,347,346	-	644,488,979,732	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4 - Đồng Tâm

Cộng

-	-
-	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	4,551,516,918	-	11,961,616,029	-
Lắp đặt dây chuyền tái đông	-	-	-	-
Chi phí cải tạo kho lạnh	-	-	-	-
Chi phí chung cư	230,638,581	-	-	-
Chi phí cải tạo ao nuôi	-	-	-	-
Chi phí mua xe xúc chõ sang tên	400,000,000	-	400,000,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	2,350,000,000	-	9,831,671,600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quyền sử dụng đất chờ sang tên	-	-	840,000,000	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1,570,878,337	-	770,878,337	-
Chi phí chung cư	-	-	-	-
Cộng	4,551,516,918	-	11,961,616,029	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
Tặng do hợp nhất KD	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	86,406,600	86,406,600
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9,485,933,564	-	9,485,933,564

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.442.050 VND.

(*) Giá trị còn lại của TSVH này đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2018, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 -

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê TC trong năm (*)	4,385,656,586	4,385,656,586
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-
Tặng khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trả lại TSCĐ Thuê TC	-	-		
Giảm khác	-	-		
Số dư cuối năm	4,385,656,586	4,385,656,586		
Giá trị hao mòn lũy kế				
Trả lại TSCĐ Thuê TC	(...)	-		
Số dư cuối năm	(59,838,778)	(59,838,778)		
Giá trị còn lại	4,325,817,808	4,325,817,808		
11. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	174,094,271	1,208,831,581		
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1,019,229,357		
+ Chi phí bảo hiểm	-	-		
+ Chi phí thuê kho	-	-		
+ Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	-	-		
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	174,094,271	112,826,853		
+ Các khoản khác	-	76,775,371		
b. Chi phí trả trước dài hạn	14,684,916,460	50,891,892,557		
+ Thuê đất	13,117,975,324	13,678,817,049		
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	-	33,839,852,585		
+ Công cụ, dụng cụ	801,183,611	1,455,394,554		
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	253,690,738	123,935,553		
+ Các khoản khác	512,066,787	1,793,892,816		
Cộng	14,859,010,731	52,100,724,138		
12. Phải trả người bán	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1,014,897,199,028	1,014,897,199,028	155,704,148,009	155,704,148,009
Nhà cung cấp trong nước	1,002,071,867,303	1,002,071,867,303	155,704,148,009	155,704,148,009
- Công ty TNHH TM & DV Huy Lam			1,007,872,136	1,007,872,136
- Cty Casimex	73,803,209,246	73,803,209,246		
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	6,254,120,000	6,254,120,000	3,461,531,092	3,461,531,092
Cty Lê Huy	576,523,750	576,523,750		
- Đại Đại Phát	952,225,110	952,225,110		
- Trần Ngọc Đức	2,350,000,000	2,350,000,000		
- Võ Thành Phước	3,344,665,742	3,344,665,742		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty Cp Hùng Vương	811,494,205,797	811,494,205,797		
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	17,272,124,875	17,272,124,875	17,628,589,288	17,628,589,288
- Ông Trần Văn Ben	11,685,657,293	11,685,657,293	9,671,716,370	9,671,716,370
- Công ty TNHH USFEED	1,085,450,000	1,085,450,000	11,387,200,000	11,387,200,000
- Công ty TNHH C.J VINA	9,810,150,000	9,810,150,000	11,994,976,000	11,994,976,000
- Vận tài Kim Ngân	1,071,894,474	1,071,894,474		
- Cty TNHH Guyomar'ch	4,550,194,280	4,550,194,280		
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,821,446,736	57,821,446,736	56,621,564,744	56,621,564,744
- Công ty khác	12,825,331,725	12,825,331,725		
Cộng	-	-	-	-
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			11,888,224,587	2,223,334,663
+ Người mua trong nước			8,300,000,000	166,109,614
+ Người mua nước ngoài			3,588,224,587	2,057,225,049
+ Các khách hàng khác				-
b. Dài hạn			-	-
Khách hàng trong nước				
Khách hàng nước ngoài				
Cộng			11,888,224,587	2,223,334,663
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp	01/01/2018			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50,965,245	-	-	50,965,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,385,278,598	163,320,379	7,916,231,032	6,632,367,945
Thuế GTGT		4,286,958,643		4,286,958,643
Thuế thu nhập cá nhân	422,405,544	-	422,405,544	-
Các loại thuế khác				-
Cộng	15,086,291,584	4,450,279,022	8,566,278,773	10,970,291,833
b. Phải thu	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
Thuế gia trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Các loại thuế khác	6,580,881	10,718,987	-	17,299,868
Thuế GTGT	-	-	-	-
Cộng	218,662,162	6,580,881	-	229,381,149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	31/12/2018		01/01/2018	
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-		549,108,728	
Kinh phí công đoàn	-		267,035,322	
Bảo hiểm xã hội	-		329,682,914	
Trả cổ tức	4,193,883,250			
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	297,258,088		297,258,088	
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297,258,088		297,258,088	
+ Phải Trả Toàn thắng	5,323,428,465		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209,629,046		1,599,015,567	
Cộng	10,024,198,849		3,042,100,619	
b. Dài hạn				
Công ty CP Minh Thắng	5,000,000,000		5,000,000,000	
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700,000,000		700,000,000	
Cộng	5,700,000,000		5,700,000,000	
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	720,169,717,184	720,169,717,184	809,420,754,068	809,420,754,068
a1. Vay ngắn hạn	574,372,521,684	574,372,521,684	684,208,309,943	684,208,309,943
Vay bằng Việt Nam Đồng	540,161,859,209	540,161,859,209	578,349,327,677	578,349,327,677
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)	-	-	59,988,115,986	59,988,115,986
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	13,388,230,435	13,388,230,435	49,196,958,600	49,196,958,600
+ Ngân hàng HD Bank CN TP. HCM	23,412,803,689	23,412,803,689		
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	339,871,198,666	339,871,198,666	309,457,391,488	309,457,391,488
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (4)	163,284,626,419	163,284,626,419	159,501,861,603	159,501,861,603
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	205,000,000	205,000,000
Vay bằng Đô La Mỹ	32,010,662,475	32,010,662,475	103,658,982,266	103,658,982,266
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	-	-	30,414,564,710	30,414,564,710
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (4)	5,583,018,375	5,583,018,375	26,988,795,300	26,988,795,300
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (5)	-	-	1,589,679,842	1,589,679,842
Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	-	-	4,698,104,704	4,698,104,704
+ Ngân hàng HD Bank (7)	26,427,644,100	26,427,644,100	39,967,837,710	39,967,837,710
Vay các bên liên quan	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
+ Ông Cao Hữu Minh	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
+ Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	145,797,195,500	145,797,195,500	125,212,444,125	125,212,444,125
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	145,797,195,500	145,797,195,500	125,212,444,125	125,212,444,125
+ Ngân hàng Vietcombank CN TP. HCM	50,888,913,083	50,888,913,083	-	-
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	57,873,503,678	57,873,503,678	59,263,256,295	59,263,256,295
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (4)	31,148,101,422	31,148,101,422	59,970,836,315	59,970,836,315
+ Ngân hàng HD Bank (7)	5,886,677,317	5,886,677,317	5,978,351,515	5,978,351,515
+ Ngân hàng TMCP TP Bank	-	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35,990,432,807	35,990,432,807	33,786,434,354	33,786,434,354
Vay dài hạn	35,990,432,807	35,990,432,807	33,786,434,354	33,786,434,354
Vay bằng Việt Nam Đồng	543,114,807	543,114,807	2,401,496,354	2,401,496,354
+ Bà Trần Thanh Lan	-	-	500,000,000	500,000,000
	263,000,000	263,000,000	295,000,000	295,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	-	-	150,000,000	150,000,000
+ Trần Văn Tài	-	-	60,000,000	60,000,000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	-	-	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	280,114,807	280,114,807	1,396,496,354	1,396,496,354
+ Ông Nguyễn Văn Lực	21,697,000,000	21,697,000,000	2,922,000,000	2,922,000,000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	6,717,438,000	6,717,438,000	9,354,938,000	9,354,938,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Bà Đỗ Thanh Nga	7,032,880,000	7,032,880,000	6,625,000,000	6,625,000,000
+ Ông Cao Hữu Minh	-	-	-	-
+ Ông Trần Văn Trí	-	-	12,483,000,000	12,483,000,000
Cộng	756,160,149,991	756,160,149,991	843,207,188,422	843,207,188,422
c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ			31/12/2018	01/01/2018
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			\$ -	\$ -
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			\$ -	\$ 1,337,786.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 239,975.00	\$ 1,186,060.00
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease			\$ -	\$ 205,112.55
+ Ngân hàng HD Bank			\$ 1,135,940.00	\$ 1,756,487.00
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam			\$ -	\$ 69,934.79
Cộng			\$ 1,375,915.00	\$ 4,555,380.34
d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ			31/12/2018	01/01/2018
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			\$ 2,481,984.00	\$ 2,606,697.00
+ Ngân hàng HD Bank			\$ 90,434.00	\$ 263,441.00
+ Vietcombank CN TP. HCM			\$ 2,137,220.00	
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 1,647,310.00	\$ 2,637,337.00
Cộng			\$ 6,356,948.00	\$ 5,507,475.00
20. Dự phòng phải trả			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			-	-
Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:				
2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
Số hợp đồng : 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM.				
Thời hạn vay: 12 tháng.				
Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.				
Số dư cuối kỳ: 13,388,230,435 VND				
Hình thức bảo đảm:				
- Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM.				
3. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn				
Số hợp đồng : 1157/2017/1086925/HĐTD.				
Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.				
Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.				
Số dư cuối kỳ vay VND: 339,871,198,666 VND				
Số dư cuối kỳ vay USD: - VND				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nổi dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.

4. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 163,284,626,419 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 5,583,018,375 VND (239.975USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..

6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease

Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối kỳ: 280,114,807 VND

- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND

7. Ngân hàng HD Bank

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 7715/17MN/HĐTD, ngày 01/9/2017, tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 01/9/2017.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 23,412,803,689 VND

Số dư cuối kỳ vay USD 26,427,644,100 VND (1.135.940 USD)

- Nguồn thu từ BCT xuất khẩu.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 37).

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Thái Hòa	9.32%	15,060,650,000	15,060,650,000
Vốn góp của các cổ đông khác	38.28%	61,870,730,000	61,870,730,000
Cổ phiếu quỹ	0.67%	1,090,520,000	1,090,520,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm/kỳ

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức**31/12/2018****01/01/2018**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e. Các quỹ của doanh nghiệp**31/12/2018****01/01/2018**

Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,195,000,000	5,195,000,000
Cộng	10,682,848,558	10,682,848,558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được dùng để hỗ trợ người lao động dôi dư, hỗ trợ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có giá trị tài sản thấp hơn nợ phải trả khi thực hiện giao, bán, giải thể, phá sản để thanh toán chi phí chuyển đổi và nợ bảo hiểm xã hội của người lao động. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề theo quy định. Điều chuyển về Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Bổ sung tăng vốn điều lệ cho các Tập Đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ và đầu tư cho các dự án quan trọng theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	1,570,409,868,021	711,566,138,559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,471,315,344	2,662,655,462
Doanh thu dịch vụ gia công	499,571,407	46,351,119
Doanh thu chuyển nhượng tài sản	33,545,785,090	-
Doanh thu chuyển nhượng quyền thuê đất Công ty Toàn thắng tại KCN Long Hậu	51,257,336,472	
Doanh thu khác	58,534,590	204,554,870
Cộng	1,658,242,410,924	714,479,700,010
Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty		
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	38,370,077,126	60,218,092,677
CN Công ty CP Thủy Sản 4 - Kiên Giang	48,659,067,177	54,363,187,273
CN Công ty CP Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	1,519,955,930,149	604,033,902,049
CN Công ty CP Thủy Sản 4 - Đồng Tâm (Vùng nuôi)	314,250,757,636	323,883,093,816
	-	
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	4,996,772,000	3,100,610,730
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	4,996,772,000	3,100,610,730
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	1,565,413,096,021	708,465,527,829
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2,471,315,344	2,662,655,462
Doanh thu chuyển nhượng chi phí hình thành ao	33,545,785,090	-
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	499,571,407	46,351,119
Doanh thu chuyển nhượng quyền thuê đất Công ty Toàn thắng tại KCN Long Hậu	51,257,336,472	
Doanh thu khác	58,534,590	204,554,870
Cộng	1,653,245,638,924	711,379,089,280
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	1,472,488,244,269	593,044,609,130
Giá vốn của dịch vụ chung cư	504,470,458	963,380,263
Giá vốn chuyển nhượng quyền thuê đất Công ty CP Toàn Thắng	50,266,538,815	
Giá vốn chuyển nhượng chi phí hình thành ao	33,095,204,714	-
Cộng	1,556,354,458,256	594,007,989,393
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,327,789,846	7,613,165,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,147,584,079
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	973,393,919
Cộng	22,327,789,846	9,734,143,332
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền vay và thuê tài chính	64,340,582,639	56,890,280,742
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu		294,104,160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4,013,428,106
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,445,319,857	1,360,585,002
Chi phí tài chính khác	-	21,781,223
Cộng	70,785,902,496	62,580,179,233
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,192,519,560	2,320,053,030
Chi phí vật liệu, bao bì	20,309,396,118	18,288,991,519
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	368,612,317	1,303,609,689
Chi phí khấu hao TSCĐ	861,947,877	1,018,224,958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143,417,307	9,714,502,139
Chi phí bằng tiền khác	9,163,899,025	7,022,377,642
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	32,039,792,204	39,667,758,977
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8,867,380,946	7,529,026,361
Chi phí đồ dùng văn phòng	254,400,564	334,885,406
Chi phí khấu hao TSCĐ	286,338,466	621,141,773
Thuế, phí, lệ phí	2,681,888,856	187,816,429
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,936,713,530	8,347,414,318
Chi phí bằng tiền khác	757,253,033	1,906,728,058
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
Cộng	19,783,975,395	18,927,012,345
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
8. Thu nhập khác		
Tiền hỗ trợ mua thức ăn	588,246,064	73,839,200
Thanh lý tài sản cố định	21,462,588,510	-
Xử lý công nợ	154	204,763,714
Các khoản khác	-	19,281,692
Cộng	22,050,834,728	297,884,606
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
9. Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	118,016,856	618,950,207
Xử lý công nợ	-	416,539,549
Thanh lý tài sản cố định	3,300,338,182	-
Các khoản khác	649,096,022	73,344,803
Cộng	4,067,451,060	1,108,834,559
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612,647,114,699	574,637,586,323
Chi phí nhân công	41,632,708,185	48,151,799,809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,099,540,135	11,573,806,215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,489,621,778	54,141,415,015
Chi phí khác bằng tiền	13,361,956,090	10,037,154,851
Cộng	725,230,940,887	698,541,762,213
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,444,278,020	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Kiên Giang	-	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1,444,278,020	-
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,148,406,067	5,119,342,711
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13,148,406,067	5,119,342,711
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	819	319

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Nếu công ty nào không bị ảnh hưởng đáng kể bởi lãi suất thì trình bày câu bên dưới, đồng thời bỏ đoạn dưới.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Nếu công ty nào bị ảnh hưởng bởi lãi suất thì trình bày phần dưới đây, bỏ phần trên

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	720,169,717,184	35,990,432,807	-	756,160,149,991
Phải trả người bán	1,014,897,199,028	-	-	1,014,897,199,028
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10,024,198,849	5,700,000,000	-	15,724,198,849
	1,745,091,115,061	41,690,432,807	-	1,786,781,547,868

Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	-	-
Phải trả người bán	809,420,754,068	-	-	809,420,754,068
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	155,704,148,209	5,700,000,000	-	161,404,148,209
	965,124,902,277	5,700,000,000	-	970,824,902,277

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Dưới đây là hướng dẫn chung về việc trình bày tài sản đảm bảo. Tuy nhiên tùy theo từng công ty nếu có khoản nào bên dưới thì sẽ ghi khoản đó. Nếu không có tài sản thế chấp thì ghi tương tự cấu dưới.

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 38).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chấn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn còn lại được trình bày một trong hai cách sau:

Nếu ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,131,028,703,735	1,738,315,000,803
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,231,417,528,269)	(1,718,589,988,874)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**3.1. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Cho mượn tiền không lãi suất	-	2,979,938,000
		Vay dài hạn	78,943,000,000	-
		Trả vay dài hạn	60,168,000,000	-
		Vay dài hạn phải trả		(21,697,000,000)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	7,862,532,000	-
		Trả vay dài hạn	7,454,752,000	-
		Vay dài hạn phải trả		(7,032,880,000)
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	21,731,100,000	-
		Trả vay dài hạn	24,368,600,000	-
		Vay dài hạn phải trả		(6,717,438,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(2,000,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156,411,553,896	148,431,300,139	21,139,859,190	1,586,381,743	7,097,278,789	334,666,373,757
<i>Mua trong năm</i>		47,746,000				47,746,000
<i>ĐT XDCB h.thành</i>		2,339,487,692				2,339,487,692
<i>Tặng khác</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	6,291,689,702	1,821,362,473	458,293,638		1,568,468,022	10,139,813,835
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	150,119,864,194	148,997,171,358	20,681,565,552	1,586,381,743	5,528,810,767	326,913,793,614
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32,918,734,290	75,473,824,193	16,115,803,755	1,175,168,625	3,953,993,219	129,637,524,082
<i>Khấu hao trong năm</i>	8,091,228,530	2,439,563,656	1,074,822,177	297,297,088	3,143,285,570	15,046,197,022
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	6,291,689,702	1,821,362,473	458,293,638	-	1,568,468,022	10,139,813,835
Số dư cuối năm	34,718,273,118	76,092,025,376	16,732,332,294	1,472,465,713	5,528,810,767	134,543,907,269
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	123,492,819,606	72,957,475,946	5,024,055,435	411,213,118	3,143,285,570	205,028,849,675
Số dư cuối năm	115,401,591,076	72,905,145,982	3,949,233,258	113,916,030	-	192,369,886,345

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.045.718.501 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. **Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	6,863,419,860	265,688,359,857
- Lãi trong năm trong năm	-	-	-	-	-	5,119,342,713	(8,992,161,168)
Tăng khác	-	-	-	-	-	944,000	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(230,311,602)	(22,000)
Số dư cuối năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	11,753,394,971	270,578,334,968
Số dư đầu năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	11,753,394,971	270,578,334,968
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	14,592,684,087	14,592,684,087
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Quỹ khen thưởng)	-	-	-	-	0	-	-
- Cổ tức 2016	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	26,346,079,058	285,171,019,056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		01/01/2018		31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70,000,000,000	-	101,635,100,000	-	70,000,000,000	101,635,100,000
- Phải thu khách hàng	934,015,719,889	-	180,516,745,899	-	934,015,719,889	180,516,745,899
- Phải thu khác	10,040,211,196	-	-	-	10,040,211,196	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6,715,196,566	-	729,294,201	-	6,715,196,566	729,294,201
- Tài sản tài chính khác	-	-	238,184,658	-	-	238,184,658
TỔNG CỘNG	1,020,771,127,651	-	283,119,324,758	-	1,020,771,127,651	283,119,324,758
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	762,591,658,719	-	843,207,188,422	-	762,591,658,719	843,207,188,422
- Phải trả người bán	1,014,897,199,028	-	155,704,148,209	-	1,014,897,199,028	155,704,148,209
- Phải trả khác	10,024,198,849	-	3,042,100,619	-	10,024,198,849	3,042,100,619
TỔNG CỘNG	1,787,513,056,596	-	1,002,135,837,250	-	1,787,513,056,596	1,002,135,837,250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Công ty CP Toàn Thắng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	48,659,067,177	1,519,142,380,749	34,186,854,526		1,601,988,302,452	-	1,601,988,302,452
Doanh thu chuyển nhượng quyền thuê đất Công ty Toàn thắng tại KCN Long Hậu				51,257,336,472	51,257,336,472		51,257,336,472
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	314,250,757,636	-		314,250,757,636	(314,250,757,636)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	277,972,874	2,573,722	22,042,666,592	4,576,658	22,327,789,846		22,327,789,846
					-		
2. Chi phí							
Giá vốn	36,506,953,000	1,448,992,120,857	38,422,845,584	32,432,538,815	1,556,354,458,256	-	1,556,354,458,256
Chi phí hoạt động tài chính	4,207,142,387	33,172,948,374	15,571,811,735	17,834,000,000	70,785,902,496	-	70,785,902,496
Chi phí bán hàng	6,096,530,958	24,209,915,942	1,682,634,146	50,711,158	32,039,792,204	-	32,039,792,204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,401,519,862	15,174,347,660	3,208,107,873		19,783,975,395	-	19,783,975,395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	724,893,844	(2,404,378,362)	(2,655,878,220)	944,663,157	(3,390,699,581)	-	(3,390,699,581)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Ngành nghề kinh doanh và tình hình hoạt động của công ty con như sau:

- Công ty Cổ Phần Toàn Thắng có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc - Tỉnh Long An. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1100787209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 10/7/2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 11/9/2009 có vốn điều lệ là: 60.000.000.000 đồng - tương ứng 600.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần); Trong đó vốn của Công ty Cổ Phần Thủy Sản số 4 là: 58.800.000.000 VND - tương ứng 588.000 cổ phần - chiếm 98% vốn điều lệ. Đến ngày 30/06/2018, giá trị đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng là 34.315.972.888 VND tương ứng vốn thực góp là 57,19% vốn điều lệ phải góp.

- Ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, theo nội dung của Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua các nội dung:

+ Thông qua việc chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và Bà Võ Thị Thanh Trang - Phó Tổng Giám đốc tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

+ Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT chủ động thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng. Hoặc/ và chuyển nhượng tài sản của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

- Tại ngày 06 tháng 7 năm 2018, Toàn Thắng đã thực hiện Biên Bản Thỏa Thuận về việc: Thanh lý Hợp đồng thuê lại Khu đất K.06 với Công Ty Cổ Phần Long Hậu - là lô đất Toàn Thắng đã thuê làm trụ sở hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/11/2007 theo Hợp đồng thuê lại đất số 008/2007/HĐTD-LHC-MAR với tổng giá trị thanh lý theo Biên bản thỏa thuận là 56.383.070.119 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

- Đến ngày 13 tháng 08 năm 2018 Công ty CP Thủy Sản Số 4 hoàn thành việc thanh lý hợp đồng thuê đất và xin ngừng thực hiện dự án tại khu đất K.06 khu CN Long Hậu Cần Giuộc, Long An. Công ty Toàn Thắng đã chuyển trả TS4 phần đầu tư dự án là 34,31 tỷ, lãi trả cho TS4 phần chi phí đầu tư 17,834 tỷ và lợi nhuận chuyển về TS4 là 822 triệu đồng